

Bài tập thuyết trình

Nguồn gốc của thương mại quốc tế

- Hai nguyên nhân cơ bản được xem là nguồn gốc của thương mại quốc tế là:
 1. Xuất phát từ quy luật khan hiếm. xét ở bình diện dân tộc, quốc gia, nhu cầu của quốc gia là vô hạn trong khi nguồn lực của các quốc gia là có hạn nên trong những điều kiện khác nhau, quốc gia buộc phải giao thương với bên ngoài để thỏa mãn một cách tối ưu nhất các nhu cầu của quốc gia. sự giới hạn về nguồn lực của các quốc gia do yếu tố khách quan và chủ quan. yếu tố khách quan đó là các nguồn lực tự nhiên như tài nguyên, khoáng sản quốc gia. yếu tố chủ quan đó là trình độ của nguồn nhân lực.

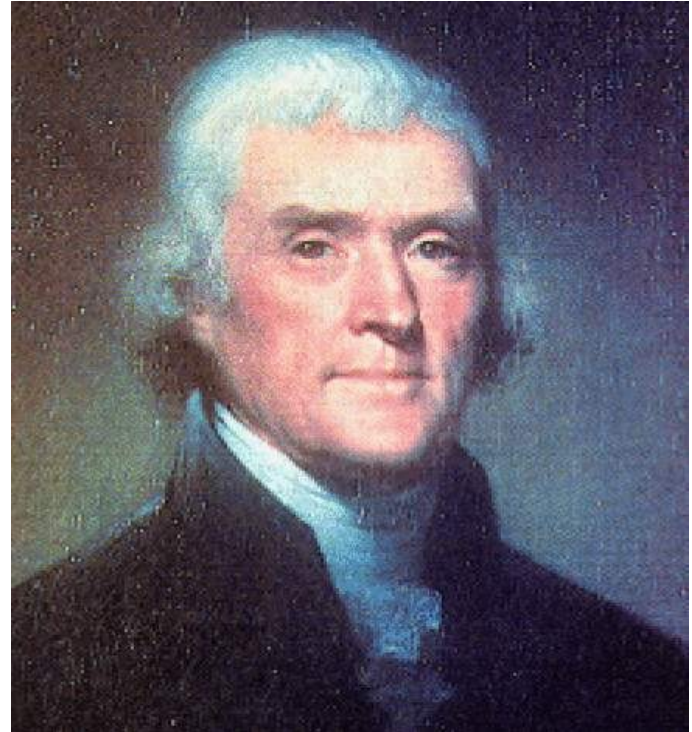
- 2. hoạt động quốc tế mang lại rất nhiều lợi ích cho các quốc gia. lợi ích vừa là mục tiêu và đồng thời là động lực thúc đẩy các quốc gia giao thương với nhau.
- Ngoài ra, cũng cần phải nói đến một yếu tố nữa góp phần hình thành nên giao thương trong điều kiện hiện nay đó là sở thích , thị hiếu và thu nhập.

- Đối với những quốc gia đang phát triển: nhờ hoạt động thương mại quốc tế mà tạo nhiều công ăn việc làm nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho hàng triệu người, ... đồng thời giúp các nước rút ngắn trình độ phát triển với các nước, tiếp cận khoa học kĩ thuật, công nghệ hiện đại của thế giới.
- Đối với các nước công nghiệp phát triển: giúp họ có điều kiện mở rộng thị trường, giải quyết được các yếu tố đầu vào và các yếu tố đầu ra cho quá trình sản xuất, gia tăng giá trị thặng dư.

- Một số lý thuyết liên quan đến thương mại quốc tế

1. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith

- 1.1. Thuyết bàn tay vô hình
- 1.2. Nội dung cơ bản
- 1.3. Ưu, nhược điểm



1.1Thuyết bàn tay vô hình

1. Mọi hành vi kinh tế của mỗi cá nhân đều được sự dẫn dắt của một bàn tay vô hình(the invisible hand)- đó là tư lợi.
2. Khi thực hiện tốt mục đích tư lợi,người ta cũng đồng thời đáp ứng tốt lợi ích của tập thể và xã hội.
3. Do vậy,chính quyền không cần can thiệp vào hoạt động của các doanh nghiệp và cá nhân,hãy để cho họ hoạt động tự do.

1.2 Nội dung cơ bản

- Lợi thế tuyệt đối là sự khác biệt tuyệt đối về năng suất lao động (cao hơn) hay chi phí lao động (thấp hơn) để làm ra cùng loại sản phẩm so với quốc gia giao thương.
- Yêu cầu của mỗi quốc gia:
 1. Chuyên môn hóa vào sản xuất các loại sản phẩm có lợi thế tuyệt đối để xuất khẩu.
 2. Đồng thời, nhập khẩu trở lại các loại sản phẩm không có lợi thế tuyệt đối.

- Hệ quả là:
 1. Tài nguyên quốc gia khai thác có hiệu quả hơn.
 2. Các quốc gia giao thương đều có lợi hơn so với khi không có trao đổi mậu dịch quốc tế.



1.3 Ưu và nhược điểm

- Ưu điểm:
 1. Nhận thức được tính ưu việt của chuyên môn hóa sản xuất và phân công lao động quốc tế.
 2. Đặt quan hệ giao thương giữa các quốc gia trên cơ sở bình đẳng, các bên cùng có lợi
- Nhược điểm:
 1. Không giải thích được liệu có thể xảy ra trao đổi mậu dịch giữa một cường quốc kinh tế với một nước nhỏ hay không.?

Quy luật lợi thế so sánh của David Ricardo

- 2.1. Giả thiết của mô hình
- 2.2. Nội dung cơ bản
- 2.3. Phân tích lợi ích
- 2.4. Xác định LTSS, mô hình
- TMQT
- 2.5. Ưu , nhược điểm
- 2.6 Những quan điểm sai
- lệch về LTSS



2.1 giả thiết của mô hình.

- Mô hình chỉ có 2 quốc gia và 2 loại sản phẩm.
- Mậu dịch tự do-thị trường cạnh tranh hoàn hảo.
- Lao động di chuyển tự do trong mỗi quốc gia, nhưng không di chuyển trên phạm vi thế giới.
- Không tính chi phí vận chuyển hàng hóa.
- Kỹ thuật sản xuất giữa 2 quốc gia giống nhau.
- Yếu tố đầu vào của 2 loại sản phẩm cũng giống nhau – theo lý thuyết tính giá trị bằng lao động.

2.2 nội dung cơ bản

- Một quốc gia không có lợi thế tuyệt đối trong cả 2 loại sản phẩm so với quốc gia kia vẫn có lợi khi tham gia trao đổi mậu dịch nếu chuyên môn hóa sản xuất vào sản phẩm có lợi thế tuyệt đối so với sản phẩm còn lại ở trong nước.
- Đó chính là sản phẩm có lợi thế tương đối (hay lợi thế so sánh) so với thị trường thế giới.

- Yêu cầu mỗi quốc gia phải xác định được sản phẩm có lợi thế so sánh để:
 - Chuyên môn hóa sản xuất vào các loại sản phẩm có lợi thế so sánh để xuất khẩu.
 - Đồng thời, nhập khẩu trở lại những sản phẩm không có lợi thế so sánh.



2.3 Xác định lợi thế so sánh và mô hình TMQT của 1 quốc gia

- Nếu trong một thời gian nhất định, QGI sản xuất được a_1 sản phẩm A và b_1 sản phẩm B, QGII sản xuất được a_2 sản phẩm A và b_2 sản phẩm B,
 - \Rightarrow QGI sẽ xuất khẩu A và nhập khẩu B nếu $a_1/b_1 > a_2/b_2$ hay $a_1/a_2 > b_1/b_2$ và QGII sẽ xuất khẩu B, nhập khẩu A.
 - \Rightarrow Ngược lại, nếu $a_1/a_2 < b_1/b_2$ thì QGI sẽ nhập khẩu A, xuất khẩu B và QGII xuất khẩu A, nhập khẩu B.

- Nếu tính bằng chi phí thì phải đảo dấu các bất đẳng thức nêu trên
- Nếu các bất đẳng thức trên biến thành đẳng thức thì sẽ không có trao đổi mậu dịch quốc tế.

122



DỪNG LẠI

2.4 ưu và nhược điểm

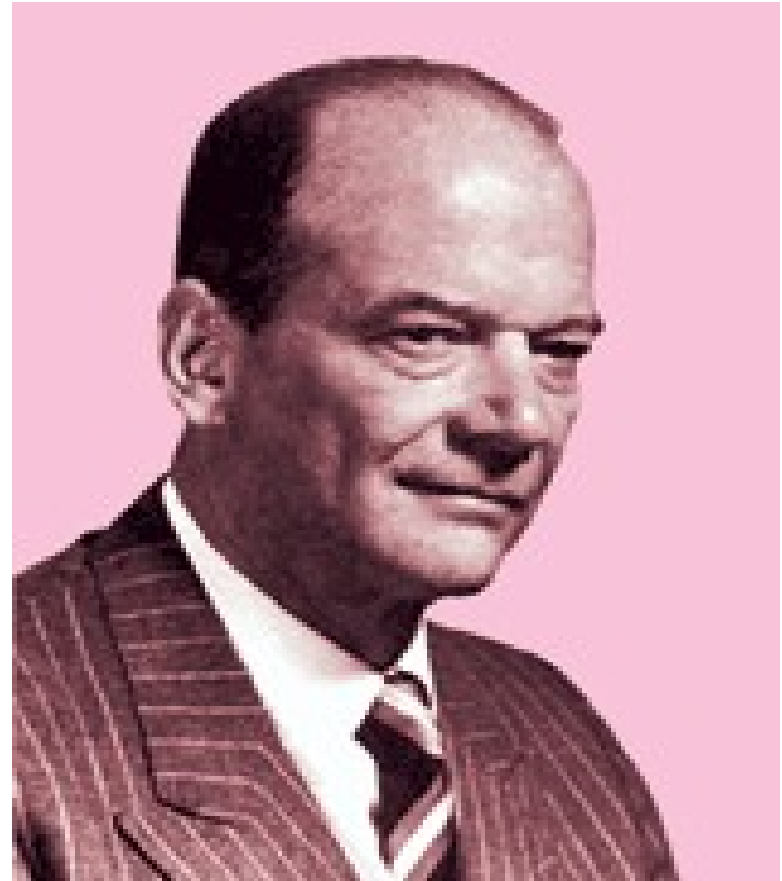
- Ưu điểm:
 - Chứng minh tất cả các quốc gia dù có lợi thế tuyệt đối hay không, đều có lợi khi giao thương với nhau.
- Nhược điểm:
1. Không giải thích được vì sao năng suất lao động hơn kém nhau giữa các quốc gia.
 2. Các tính toán chỉ dựa trên căn bản hàng đổi hàng.
 3. Không xác định được giá cả tương đối của sản phẩm đem trao đổi giữa các quốc gia.

2.5 Những quan niệm sai lệch về lợi thế so sánh

- Chỉ khi nào nước của bạn có năng suất đủ cao để cạnh tranh quốc tế thì mậu dịch tự do mới có lợi.
- Cạnh tranh của nước ngoài là không công bằng và có hại cho nước khác khi nó dựa trên tiền công thấp.
- Thương mại bóc lột và làm cho một nước nghèo khổ đi nếu nước đó sử dụng số lao động vào sản xuất hàng để xuất khẩu nhiều hơn số lao động các nước khác sử dụng để sản xuất hàng mà nó sẽ nhập(đổi lại số hàng xuất trên).

3. Lý thuyết chi phí cơ hội của Haberler

- 3.1. Hạn chế của LT tính giá trị bằng lao động
- 3.2. Nội dung cơ bản
- 3.3. Xác định LTSS qua chi phí cơ hội
- 3.4. Phân tích lợi ích của mậu dịch
- 3.5. Ưu nhược điểm



3.1. Hạn chế của lý thuyết tính giá trị bằng lao động

- Lý thuyết tính giá trị bằng lao động không phù hợp với thực tế. Bởi vì:
 - Lao động không phải là yếu tố chi phí duy nhất để sản xuất ra sản phẩm (còn nhiều yếu tố khác như: vốn, kỹ thuật, đất đai...).
 - Lao động không đồng nhất và không phải được sử dụng với cùng một tỷ lệ trong tất cả các loại sản phẩm.

3.2. Nội dung cơ bản

- Chi phí cơ hội của một sản phẩm (X) là số lượng sản phẩm loại khác mà người ta phải hi sinh để có đủ tài nguyên sản xuất thêm một đơn vị sản phẩm X.
- Chi phí cơ hội không đổi (Constant Opportunity Costs) trong mỗi nước, nhưng lại khác nhau giữa các quốc gia.

3.2. Nội dung cơ bản (tt)

- Do đó, mỗi quốc gia cần phải:
 - Chuyên môn hóa sản xuất hoàn toàn vào các sản phẩm có chi phí cơ hội nhỏ hơn so với thị trường thế giới để xuất khẩu.
 - Đồng thời, nhập khẩu trở lại những sản phẩm có chi phí cơ hội lớn hơn so với thị trường thế giới.

3.5. Ưu, nhược điểm

- Ưu điểm:

- Xem xét các yếu tố chi phí toàn diện hơn lý thuyết tính giá trị bằng lao động của Adam Smith và David Ricardo.
- Có tính đến các yếu tố giá cả trong mậu dịch quốc tế.

Nhược điểm:

- Luận điểm chi phí cơ hội không đổi không phù hợp với thực tế.



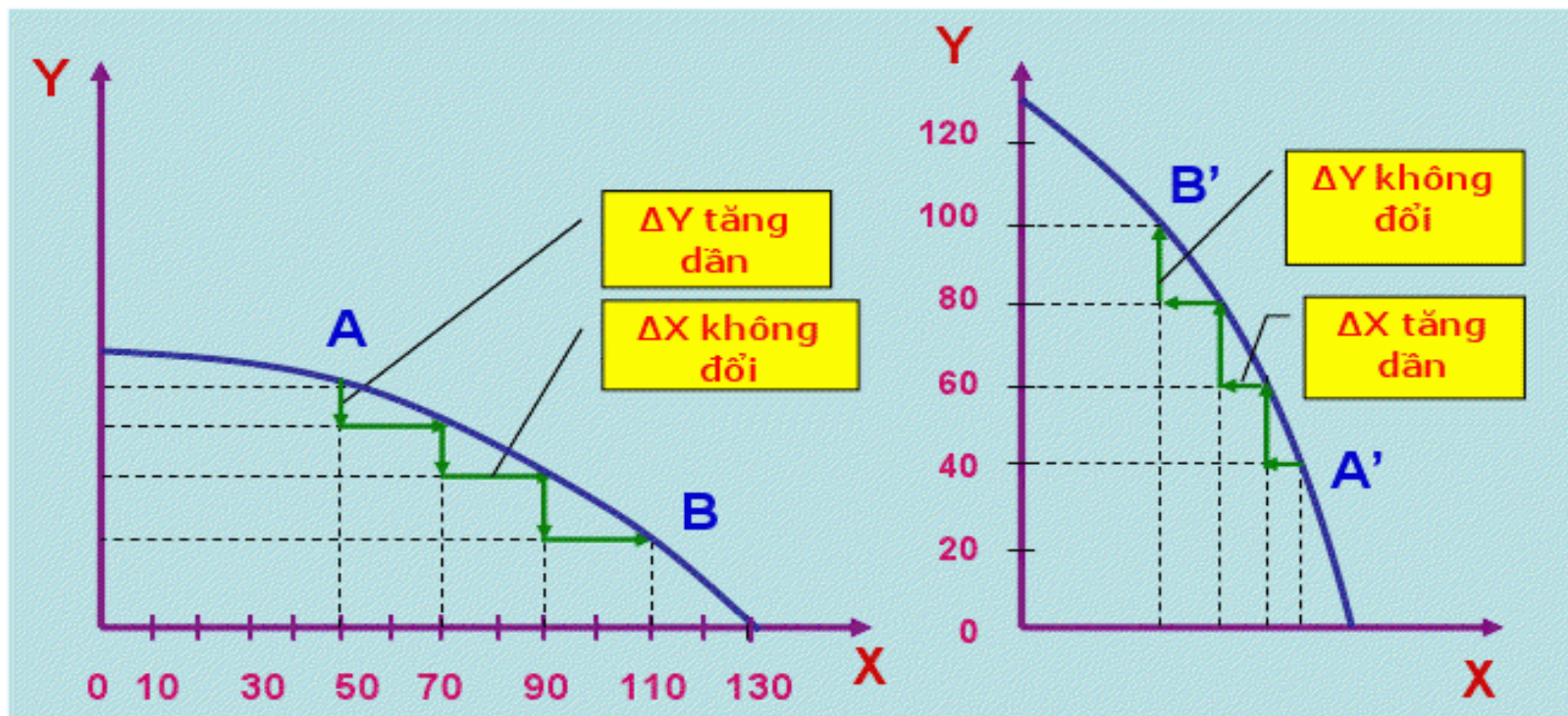
1. Lý thuyết chuẩn về mậu dịch quốc tế

- 1.1. Các điều kiện của mô hình chuẩn về thương mại quốc tế.
- 1.1.1. Chi phí cơ hội gia tăng:
 - Chi phí cơ hội tăng là quốc gia phải hy sinh nhiều và nhiều hơn một sản phẩm để dành tài nguyên cho việc sản xuất một đơn vị sản phẩm khác.
 - Trong điều kiện tài nguyên kinh tế hữu hạn (chi phí khai thác ngày càng tăng), việc tập trung nguồn lực cho các sản phẩm có LTSS (loại 1) làm tăng tương đối chi phí sản xuất của các sản phẩm này.

1.1.1. Chi phí cơ hội gia tăng (tt)

- Trình độ sản xuất ngày càng được nâng cao, một số sản phẩm hiện thời chưa phải là LTSS (loại 2) nhưng năng suất sẽ được nâng cao, làm giảm chi phí sản xuất tương đối trong tương lai để trở thành LTSS mới.
- Số lượng sản phẩm loại 2 phải hi sinh để có đủ tài nguyên sản xuất thêm một đơn vị sản phẩm loại 1 sẽ tăng tương đối theo thời gian chứ không phải bất biến.

1.1.2. Đường giới hạn khả năng SX với chi phí cơ hội gia tăng



Quốc gia 1

Có LTSS về sản phẩm X

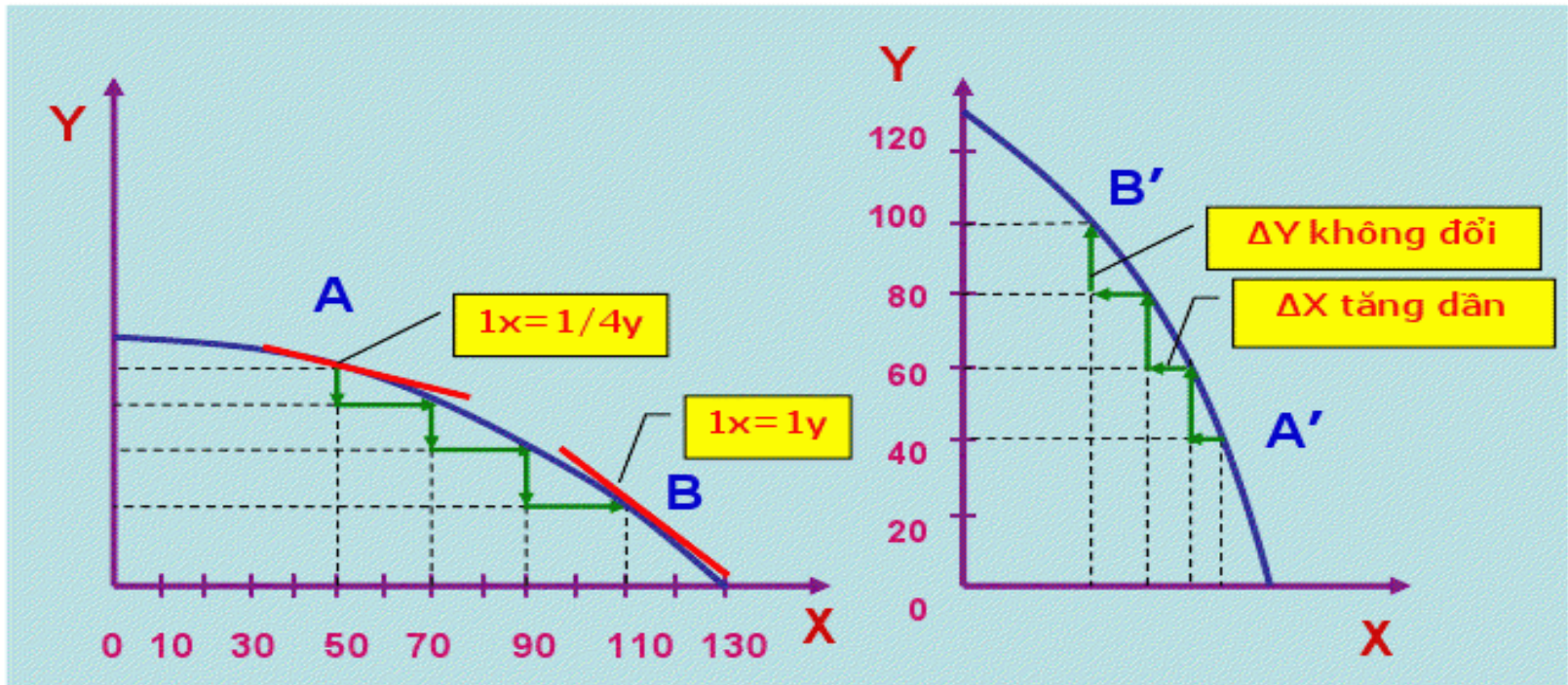
Quốc gia 2

Có LTSS về sản phẩm⁹ Y

1.1.2. Đường giới hạn khả năng SX với chi phí cơ hội gia tăng

- Biểu đồ chỉ ra rằng với mỗi đơn vị thêm vào 20X mà quốc gia 1 sản xuất, phải hy sinh ngày càng nhiều Y hơn.
- Đối với mỗi đơn vị tăng thêm 20Y quốc gia 2 phải bỏ ra ngày càng nhiều X hơn.
- Đường giới hạn sản xuất là một đường cong, bẻ lõm hướng vào gốc tọa độ.

1.1.2. Đường giới hạn khả năng SX với chi phí cơ hội gia tăng



Quốc gia 1

Có LTSS về sản phẩm X

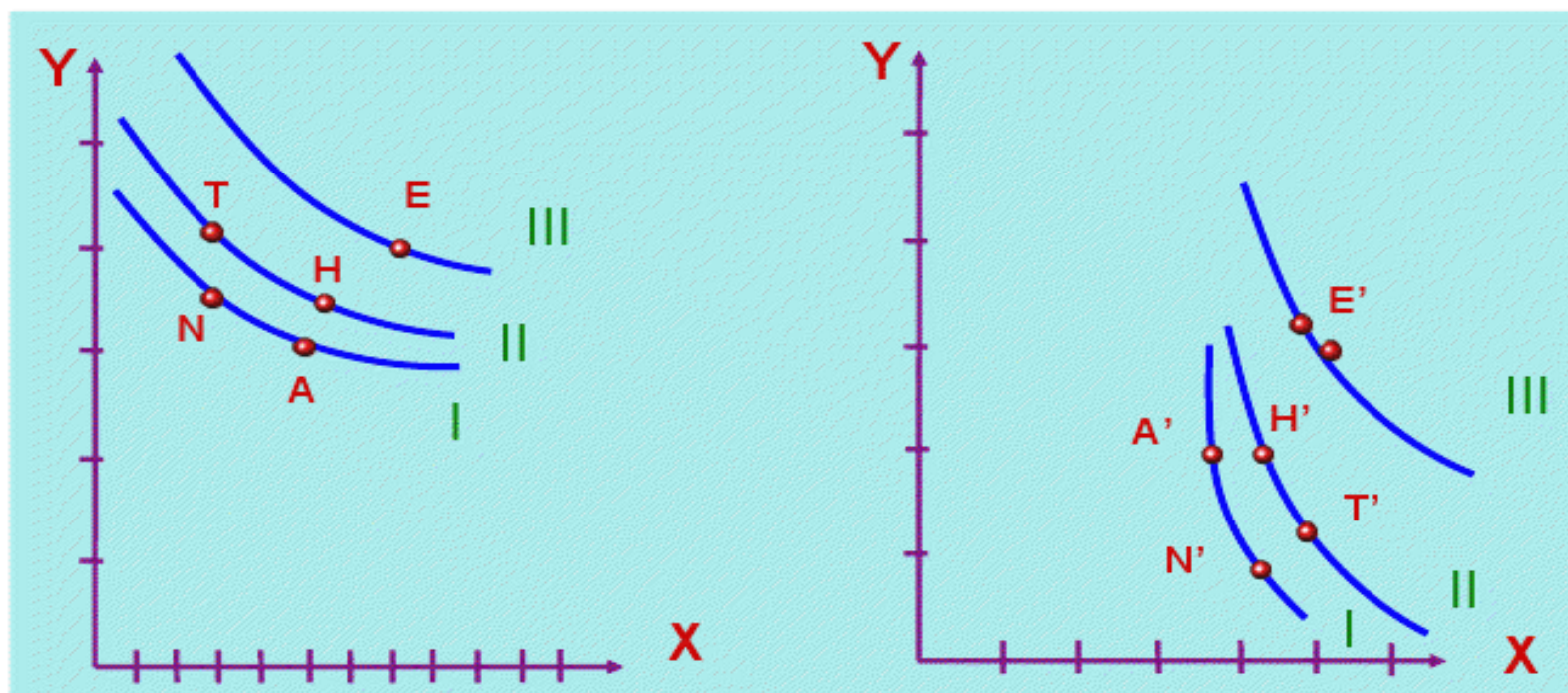
Quốc gia 2

Có LTSS về sản phẩm Y¹²

1.1.3. Đường bàng quan

- Để chỉ ra những kết hợp khác nhau của 2 sản phẩm mà sản lượng của chúng bằng với sự thoả mãn đúng như nhau của người tiêu dùng người ta dùng khái niệm đường bàng quan.
- Đường bàng quan càng cao, nằm xa hơn so với gốc tọa độ thể hiện mức độ thoả mãn càng lớn và ngược lại, những đường cong càng thấp (càng gần gốc tọa độ) biểu hiện sự thoả mãn ít.
- Đặc điểm của đường cong bàng quan là có độ nghiêng âm (dốc xuống), lồi về điểm gốc tọa độ và không giao nhau.
- Khi dịch chuyển trên đường cong, phải giảm một số lượng nhất định mặt hàng này để thêm vào rổ một đơn vị mặt hàng kia, nhưng mức thoả mãn tiêu dùng vẫn không đổi.

1.1.3. Đường bàng quan (tt)



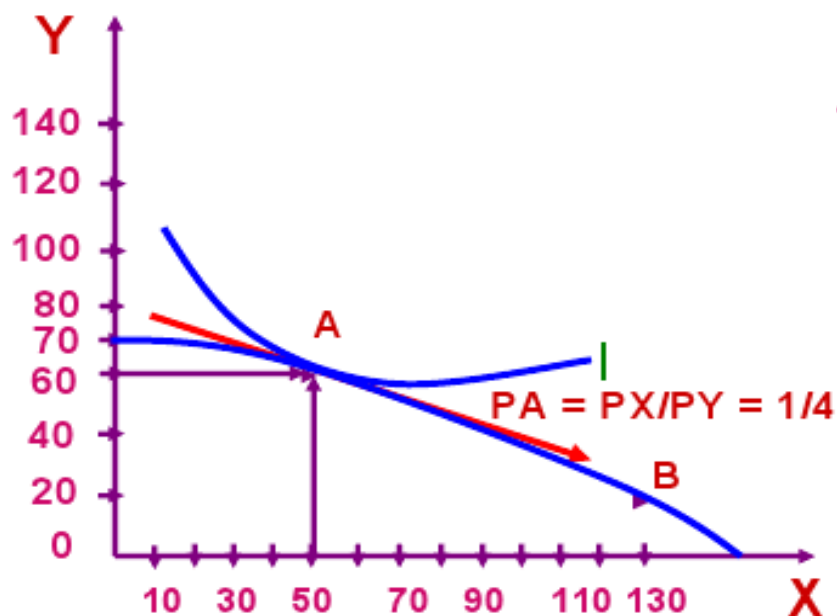
Quốc gia 1:

Xu hướng tiêu dùng:
giảm X, tăng Y.

Quốc gia 2:

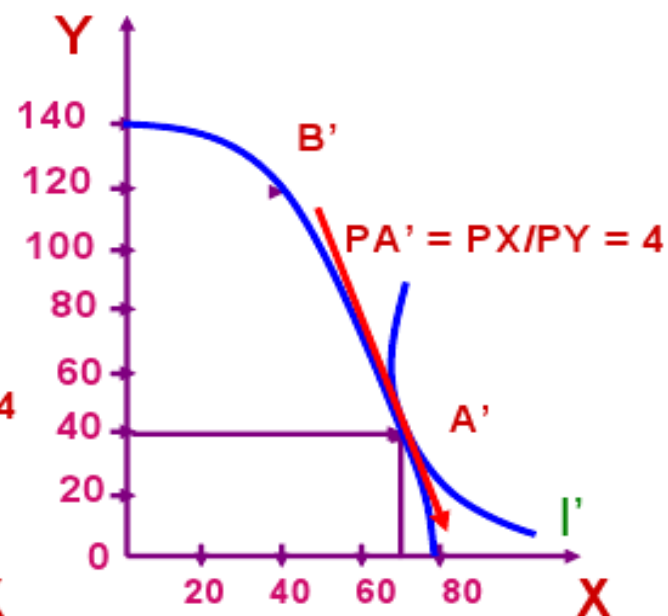
Xu hướng tiêu dùng:
giảm Y, tăng X.

1.1.4 Trạng thái cân bằng nội địa có liên quan đến giá cả hàng hóa



Quốc gia 1:

Dựa vào chỉ số so sánh giá cả sản phẩm tại điểm cân bằng ($P_A < P_{A'}$), xác định LTSS ở X.



Quốc gia 2:

($PA < PA'$), có LTSS ở Y.

1.1.4 Trạng thái cân bằng nội địa có liên quan đến giá cả hàng hóa

- Khi không có mậu dịch, một quốc gia đạt trạng thái cân bằng khi đường cong bàng quan cao nhất gặp đường giới hạn sản xuất tại điểm tiếp tuyến.
- Điểm này cho thấy sự cân bằng nội địa tại giá cả sản phẩm so sánh và biểu hiện lợi thế so sánh của quốc gia.

2. Lý thuyết H – O và bổ sung của Samuelson (lý thuyết H – O – S)

- Những giả thiết của Eli F. Heckscher và Bertil Ohlin
 - Mô hình gồm 2 quốc gia (1 và 2), 2 sản phẩm (X và Y); 2 yếu tố sản xuất (lao động – L và vốn – K); X là sản phẩm thâm dụng lao động và Y là sản phẩm thâm dụng vốn.
 - Hai quốc gia có trình độ kỹ thuật – công nghệ như nhau.

- Lợi suất theo qui mô không đổi (Constant Returns to Scale) trong sản xuất cả 2 sản phẩm ở 2 quốc gia.
- Chuyên môn hóa sản xuất không hoàn toàn.
- Thị hiếu tiêu dùng ở 2 quốc gia giống nhau.
- Thị trường sản phẩm và các yếu tố sản xuất có tính cạnh tranh hoàn hảo.
- Các yếu tố sản xuất tự do di chuyển trong nước, nhưng không di chuyển giữa các quốc gia với nhau.
- Mậu dịch quốc tế là mậu dịch tự do; không tính chi phí vận chuyển; không có thuế quan và những rào cản thương mại khác.

2.4. Lý thuyết H – O

- 2.4.1 Nội dung cơ bản của lý thuyết H – O
- 2.4.2 Quá trình tạo nên sự khác biệt về giá cả sản phẩm giữa các quốc gia

Heckscher - Ohlin's Theory



Eli Heckscher



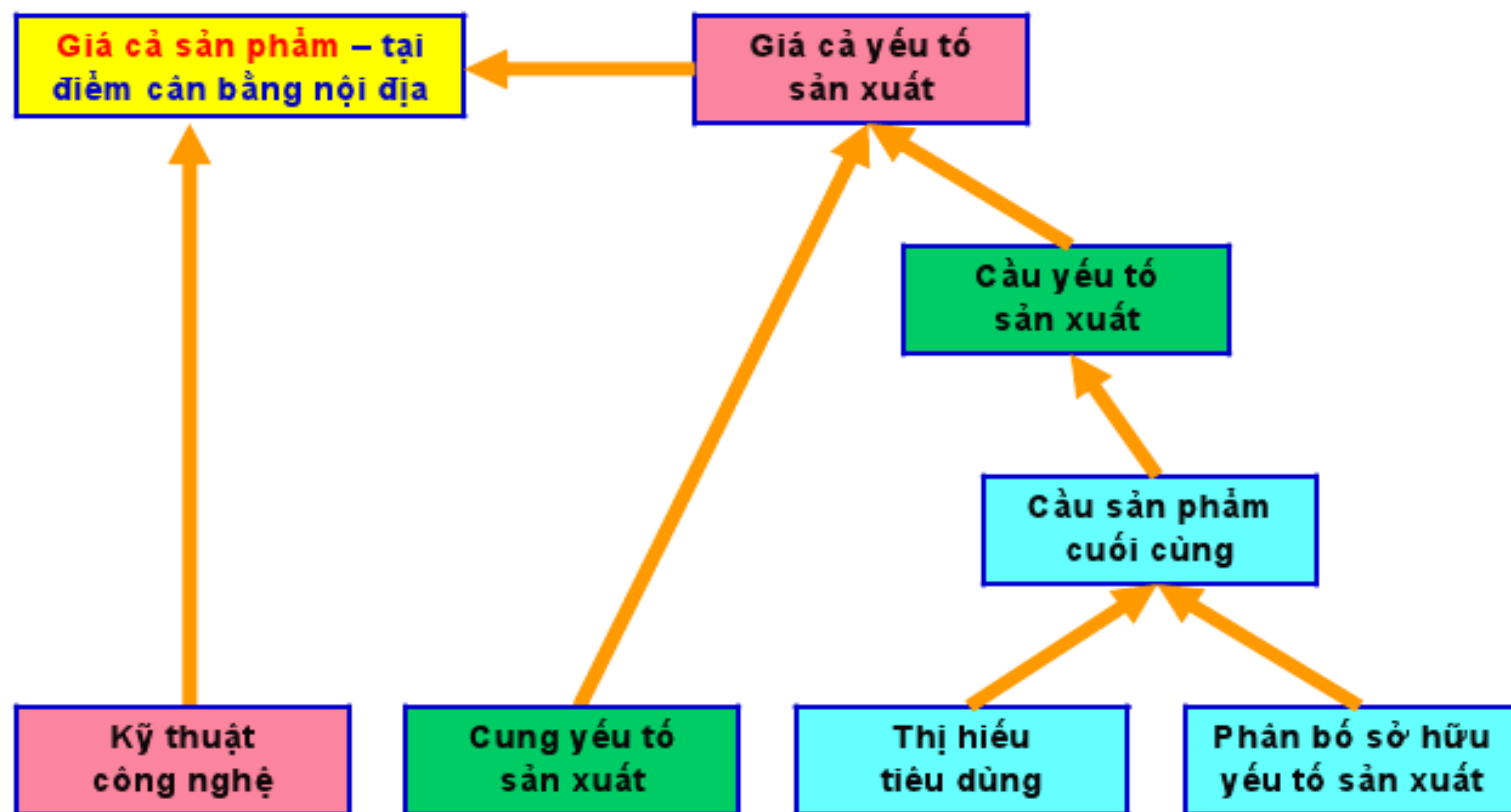
Bertil Ohlin

2.4.1 Nội dung cơ bản của lý thuyết H – O

- Một quốc gia sẽ chuyên môn hóa sản xuất để xuất khẩu sản phẩm thâm dụng yếu tố mà quốc gia đó dư thừa tương đối;
- Đồng thời, nhập khẩu trở lại sản phẩm thâm dụng yếu tố mà quốc gia đó khan hiếm tương đối.

- Theo lý thuyết H – O thì:
- Nguồn lực sản xuất vốn có của mỗi quốc gia qui định sự khác nhau về yếu tố sản xuất dư thừa tương đối, dẫn đến sự khác nhau về tỷ lệ cân đối các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia, tạo nên sự khác biệt về giá cả sản phẩm.
- Đó là nguồn gốc để xác định lợi thế so sánh và mô hình mậu dịch của mỗi quốc gia (quyết định quốc gia nào sẽ xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm gì ?).

2.4.2 Quá trình tạo nên sự khác biệt về giá cả sản phẩm giữa các quốc gia



2.5. Lý thuyết H – O – S

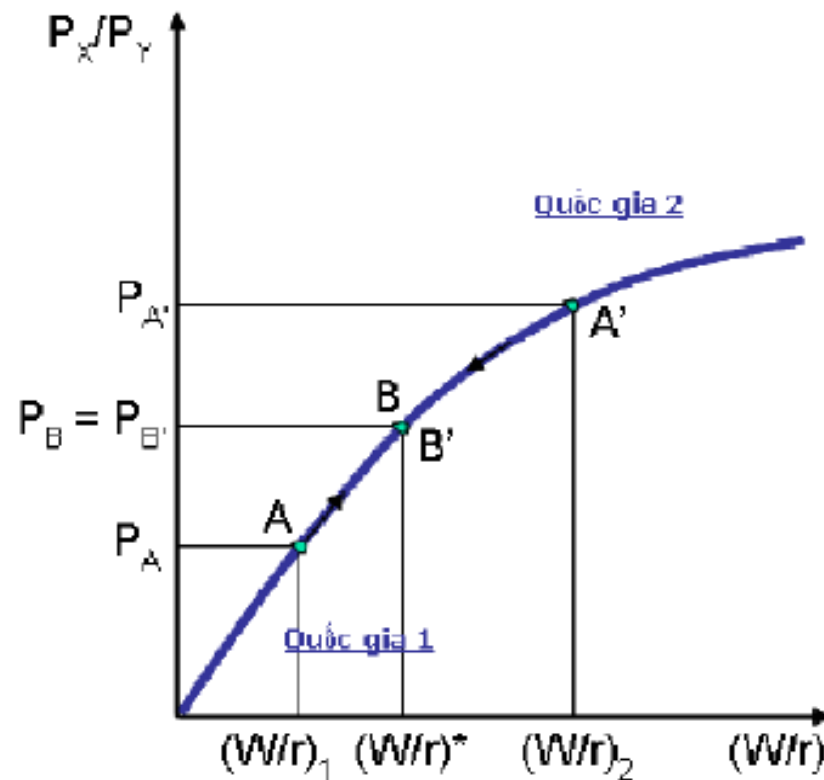
- 2.5.1 Lý thuyết cân bằng giá cả các yếu tố sản xuất và lý thuyết H – O – S
- 2.5.2 Cân bằng tương đối và cân bằng tuyệt đối.



2.5.1 Lý thuyết cân bằng giá cả các yếu tố sản xuất và lý thuyết H – O – S

- Lý thuyết cân bằng giá cả các yếu tố sản xuất (bổ sung của Samuelson): “Thương mại quốc tế sẽ dẫn đến sự cân bằng tương đối và tuyệt đối giá cả các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia giao thương với nhau”.
- Lý thuyết H – O – S: “Sự khác biệt giá cả các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia làm phát sinh thương mại quốc tế; đến lượt nó, thương mại quốc tế làm giảm dần sự khác biệt đó, dẫn đến sự cân bằng tương đối và tuyệt đối giá cả các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia giao thương với nhau”.

2.5.2 Cân bằng tương đối và cân bằng tuyệt đối.



Sơ đồ : Cân bằng tương đối và cân bằng tuyệt đối

2.5.2 Cân bằng tương đối và cân bằng tuyệt đối.

- Cân bằng tương đối: khi điểm cân bằng mật dịch 2 quốc gia gặp nhau ($B = B'$), chỉ số so sánh giá cả sản phẩm (PX/PY) 2 quốc gia cũng bằng nhau ($PB = PB'$) và chỉ số so sánh giá cả yếu tố sản xuất (PL/PK) cũng bằng nhau tại mức $(W/r)^*$.
- Cân bằng tuyệt đối: theo giả thiết của lý thuyết H – O, mật dịch quốc tế làm tăng giá cả yếu tố sản xuất dư thừa và giảm giá cả yếu tố sản xuất khan hiếm để cuối cùng dẫn đến sự cân bằng tuyệt đối giá cả yếu tố sản xuất giữa 2 quốc gia.

- Kiểm chứng thực tế, có sự di chuyển yếu tố sản xuất giữa các quốc gia theo chiều hướng:
 - Vốn đi từ nước có lãi suất thấp đến nước có lãi suất cao;
 - Lao động đi từ nước có giá nhân công thấp đến nước có giá nhân công cao.

Ưu, nhược điểm của lý thuyết H – O – S

- Chỉ rõ nguồn gốc phát sinh thương mại quốc tế là sự khác biệt giá cả yếu tố sản xuất giữa các quốc gia.
- Đồng thời, nhận biết được tính qui luật về sự giảm dần cách biệt giá cả yếu tố sản xuất và xu hướng dịch chuyển nguồn lực sản xuất giữa các quốc gia.

Ưu, nhược điểm của lý thuyết H – O – S

- Nhưng lý thuyết H – O – S vẫn có nhược điểm, hạn chế, như:
 - Trong chi phí sản xuất chưa tính đến các yếu tố tài nguyên thiên nhiên, vốn nhân lực (human capital).
 - Không tính đến lợi thế kinh tế nhờ qui mô bên trong (Economic Scale) và bên ngoài (qui mô các ngành kinh tế).
 - Lý tưởng hóa các điều kiện thương mại phi thực tế: không đề cập đến các hàng rào thương mại, không tính chi phí vận chuyển.
 - Chỉ dựa vào điều kiện thị trường tự do có tính cạnh tranh hoàn hảo mà không đề cập đến vai trò của chính phủ trong việc điều tiết thị trường và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế...